

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BÙ ĐĂNG
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 18/2020/HNGĐ - ST

Ngày: 15-5-2020

V/v: “Không công nhận quan hệ
vợ chồng”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Điều Thị Hạnh

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Đăng Bảy

2. Ông Lê Xuân Hải

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Mạnh Hùng – Thư ký Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B tham gia phiên tòa: bà Mai Thị Thanh Tâm – Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện B, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 48/2020/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 02 năm 2020 về việc “Không công nhận quan hệ vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2020/QĐXX - ST ngày 08 tháng 5 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: chị Trần Thị N; sinh năm: 1999 (có mặt)

Trú tại: Thôn 4, xã Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước

- Bị đơn: anh Bùi Văn Châu T, sinh năm: 1984 (vắng mặt)

Địa chỉ: 43 Thôn 3, xã H, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 20/02/2020 và trong quá trình xét xử nguyên đơn chị Trần Thị N trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị N và anh Bùi Văn Châu T tự nguyện chung sống với nhau năm tháng 6/2015 nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định pháp luật. Chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói

chung, anh T thường xuyên uống rượu, đánh đập chị N. Ngoài ra anh T còn nhiều lần xúc phạm bố mẹ chị, chị N và anh T đã sống ly thân liên tục từ năm 2017 cho đến nay. Vì vậy chị N yêu cầu Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh Bùi Văn Châu T.

Về con chung: Trong thời gian chung sống chị N và anh T có 01 con chung: Trần Thiện Tâm, sinh ngày: 28/9/2016. Chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Tâm và không yêu cầu anh T cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Bị đơn anh Bùi Văn Châu T quá trình giải quyết vắng mặt, đồng thời vắng mặt tại phiên tòa và có đơn xin giải quyết vắng mặt. Tuy nhiên qua bản tự khai ngày 24/4/2020 anh T trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: anh T và chị Trần Thị N tự nguyện tìm hiểu và chung sống như vợ chồng từ năm 2016, hai bên có tổ chức lễ cưới hỏi nhưng chưa đăng ký kết hôn, lý do không đăng ký kết hôn do điều kiện ở xa nên chưa đăng ký theo quy định. Chung sống đến năm 2017 thì chị N bỏ về nhà mẹ ruột sống cho đến nay, trước khi chị N bỏ đi anh T không chửi hay đuổi gì chị N. Sau đó anh T có khuyên chị N quay lại để chung sống nhưng chị N không đồng ý. Hiện nay chị N yêu cầu Tòa án nhân dân huyện B giải quyết tuyên không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị N và anh T, anh T đồng ý và đồng ý giải quyết tại Tòa án nhân dân huyện B.

Về con chung: Trong thời gian chung sống anh T và chị N có 01 con chung: Trần Thiện Tâm, sinh ngày: 28/9/2016. Chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Tâm, anh T đồng ý và không yêu cầu giải quyết về việc cấp dưỡng.

Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện B:*

Về tố tụng: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về việc chấp hành các quy định pháp luật tố tụng của người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa các đương sự chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

Về hướng giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào các khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51; Điều 53; 81; 82; 83; 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

- Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trần Thị N

- Về con chung: Giao cháu Trần Thiện T, sinh ngày: 28/9/2016 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng chăm sóc.

Về cấp dưỡng không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: không có, không xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: không có, không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ hôn nhân: chị Trần Thị N và anh Bùi Văn Châu T tự nguyện chung sống với nhau năm 2016, nhưng không có đăng ký kết hôn theo quy định. Chung sống hạnh phúc đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do hai bên bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung và sống ly thân liên tục từ năm 2017 cho đến nay. Chị N và anh T chung sống như vợ chồng nhưng không đăng ký kết hôn nên quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng. Do đó, quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh T không hợp pháp nên không được pháp luật thừa nhận. Căn cứ Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 yêu cầu của nguyên đơn về việc không công nhận quan hệ vợ chồng của chị N được chấp nhận.

[2] Về con chung: Có 01 con chung là Trần Thiện T, sinh ngày: 28/9/2016. Chị N có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu Tâm, bị đơn anh T đồng ý. Do đó cần ghi nhận sự tự nguyện thỏa thuận của các đương sự về việc giao cháu Trần Thiện Tâm, sinh ngày: 28/9/2016 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục.

Về cấp dưỡng: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

[5] Về án phí: Theo quy định tại khoản 2, khoản 4 Điều 131 của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010099 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

Quyền kháng cáo: các đương sự có quyền kháng cáo theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 51; Điều 53; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

[1] Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trần Thị N về việc không công nhận quan hệ vợ chồng. Chị Trần Thị N không được công nhận quan hệ vợ chồng với anh Bùi Văn Châu T.

[2] Về con chung:

Giao cháu Trần Thiện T, sinh ngày: 28/9/2016 cho chị Trần Thị N trực tiếp nuôi dưỡng, giáo dục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục đến khi cháu đủ 18 tuổi.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom, cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

Về cấp dưỡng: Do các đương sự không yêu cầu nên không xem xét giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[4] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

[5] Về án phí: Nguyên đơn chị Trần Thị N phải nộp 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp trước là 300.000đ theo biên lai thu tiền số 0010099 ngày 21/02/2020 của Chi cục thi hành án dân sự huyện B, tỉnh Bình Phước.

[6] Quyền kháng cáo: Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết tại Ủy ban nhân dân xã nơi cư trú.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bình Phước;
- Viện kiểm sát nhân dân h.Bù Đăng;
- Chi Cục THADS h.Bù Đăng;
- Đương sự;
- Lưu hs.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

(đã ký)

Điền Thị Hạnh